

Đặc điểm bệnh lây truyền qua đường tình dục tại Khoa Da liễu, Bệnh viện Trung ương Huế

Mai Bá Hoàng Anh¹, Bùi Văn Duy², Võ Tường Thảo Vy¹,
Dương Hữu Thành³, Trần Ngọc Khánh Nam⁴

(1) Bộ môn Da Liễu, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế

(2) Khoa Gây mê, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

(3) Khoa Da liễu, Bệnh viện Trung ương Huế

(4) Khoa Da liễu - Thẩm mỹ da, Bệnh viện Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Bệnh lây truyền qua đường tình dục là nhóm bệnh phổ biến, tác động đến sức khỏe, tâm lý, hành vi xã hội của bệnh nhân. Sau khi được chẩn đoán, các bệnh nhân sẽ điều trị nội trú tại khoa Da liễu, Bệnh viện Trung ương Huế. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm khảo sát một số đặc điểm bệnh lây truyền qua đường tình dục. **Đối tượng và phương pháp:** Mô tả cắt ngang trên 72 bệnh nhân được chẩn đoán mắc bệnh, chúng tôi khảo sát một số đặc điểm và các thể lâm sàng của đối tượng nghiên cứu. **Kết quả:** Tỷ lệ nam nữ mắc bệnh là ngang nhau, lứa tuổi mắc bệnh cao nhất là 15 - 25 với 44,4%, bệnh nhân có từ hai bạn tình trở lên chiếm 62,5% và rất ít bệnh nhân thường xuyên dùng bao cao su khi quan hệ tình dục. Có ba bệnh được chẩn đoán là sùi mào gà, giang mai và viêm niệu đạo; trong đó sùi mào gà là bệnh thường gặp nhất với 66,7%. Giang mai kín và sùi mào gà dạng sẩn nhỏ là hai thể lâm sàng hay gặp của hai bệnh. **Kết luận:** Bệnh lây truyền qua đường tình dục tương đối phổ biến trong các bệnh nội trú và có đặc điểm đa dạng.

Từ khóa: bệnh lây truyền qua đường tình dục, lậu, giang mai, sùi mào gà

Abstract

Characteristics of sexually transmitted diseases in Dermatology Department, Hue Central Hospital

Mai Ba Hoang Anh¹, Bui Van Duy², Vo Tuong Thao Vy¹,
Duong Huu Thanh³, Tran Ngoc Khanh Nam⁴

(1) Dermatology Department, Hue University of Medicine and Pharmacy, Hue University

(2) Anesthesiology Department, Quang Ngai Provincial General Hospital

(3) Department of Dermatology and Aesthetics, Hue Central Hospital

(4) Department of Dermatology and Aesthetics, University Medical Center at Ho Chi Minh City

Background: Sexually transmitted diseases are popular, not only affecting the health but also affecting the psychology and social behavior of patients. After being diagnosed, the patients were hospitalized at the Department of Dermatology, Hue Central Hospital. Therefore, we conducted this study to investigate some characteristics of sexually transmitted diseases. **Materials and methods:** Cross-sectional study on 72 patients having one of sexually transmitted diseases, we investigated some characteristics and clinical forms. **Results:** The proportion of male and female was the same and the most common age group was 15-25 with 44.4%. Most patients had two or more sexual partners with 62.5% and very few often used condoms. Only three diseases were diagnosed with genital warts, syphilis and urethritis; among them genital warts was the most common 66.7%. Latent syphilis and small papules were the most common clinical forms of syphilis, condylomata acuminata, respectively. **Conclusion:** Sexually transmitted diseases were relatively common among inpatient diseases and had diverse characteristics.

Keywords: sexually transmitted diseases, gonorrhea, syphilis, condylomata acuminata

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQĐTD) là vấn đề y tế nghiêm trọng trên toàn cầu. Theo Tổ chức Y tế thế giới, mỗi ngày có khoảng một triệu

trường hợp nhiễm mới các BLTQĐTD, trong đó ước tính có khoảng 357 triệu ca là *Chlamydia*, lậu, giang mai và *Trichomonas* [1]. BLTQĐTD không chỉ tác động đến sức khỏe thể chất mà còn tác động đến

tâm lý, hành vi xã hội của bệnh nhân [2].

Tỷ lệ mắc BLTQĐTD ở khu vực thành thị và các đô thị lớn đang gia tăng liên quan đến nhiều yếu tố như lối sống, văn hóa và cách nhìn cởi mở về tình dục. Ngoài ra, ở các nước đang phát triển, nhóm bệnh này đã được chứng minh là có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe sinh sản và gián tiếp làm tăng nguy cơ lây truyền HIV và ảnh hưởng nặng nề đến cả tỷ lệ mắc bệnh và tỷ lệ tử vong [3]. Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc BLTQĐTD (không bao gồm HIV/AIDS) đã tăng nhanh trong mười năm qua và đạt 17,3% trong năm 2017, dẫn đến có khoảng 28 năm điều chỉnh theo tuổi thọ khuyết tật (chỉ số DALY: disability-adjusted life years) và để lại những hậu quả nặng nề về kinh tế và xã hội [4]. BLTQĐTD có đường lây chủ yếu là do quan hệ tình dục không an toàn, biểu hiện lâm sàng đa dạng, từ nhiều triệu chứng điển hình đến ít và không triệu chứng; chính vì ít và không triệu chứng nên bệnh nhân thường không đi khám và điều trị sớm dẫn đến nhiều biến chứng và trở thành nguồn lây nguy hiểm [1].

BLTQĐTD là nhóm bệnh không thường xuyên gặp tại phòng khám Da liễu - Bệnh viện Trung ương Huế vì người bệnh thường có xu hướng đến các phòng khám tư nhân, tuy nhiên khi được chẩn đoán thì chúng tôi cho nhập viện để điều trị, tùy theo bệnh mà dùng các phương pháp điều trị nội khoa, ngoại khoa hay kết hợp để đảm bảo đúng quy trình khám chữa bệnh [5].

Để đánh giá tình hình nhiễm bệnh cũng như đặc điểm BLTQĐTD, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài **“Đặc điểm bệnh lây truyền qua đường tình dục tại Khoa Da liễu - Bệnh viện Trung ương Huế”** với hai mục tiêu sau:

1. Khảo sát một số đặc điểm chung đối tượng mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục.

2. Khảo sát thể lâm sàng các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân đến khám, được chẩn đoán mắc một trong các bệnh lây truyền qua đường tình dục và được điều trị nội trú tại Khoa Da liễu - Bệnh viện Trung ương Huế từ 04/2015-04/2016.

Tiêu chuẩn chọn bệnh:

- Bệnh nhân có độ tuổi từ 15 trở lên và được chẩn đoán mắc một trong số các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

- Đồng ý tham gia nghiên cứu, hợp tác trong quá

trình khám chữa bệnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Tiêu chuẩn chẩn đoán các BLTQĐTD [5,6]:

- Viêm niệu đạo (VNĐ): chẩn đoán khi có biểu hiện chảy mủ hay triệu chứng cơ năng: khó chịu bên trong niệu đạo, bỏng rát khi đi tiểu, kích thích hay rối loạn. Ba nguyên nhân hay gặp nhất là do lậu chẩn đoán dựa vào xét nghiệm mủ với nhuộm gram, tiếp theo là nhiễm *Chlamydia* chẩn đoán bằng PCR, *Trichomonas vaginalis* bằng soi tươi.

- Sùi mào gà (SMG): chẩn đoán xác định chủ yếu dựa vào lâm sàng với thương tổn có bề mặt sùi, vị trí ở vùng sinh dục.

Có nhiều thể lâm sàng: sẩn nhỏ, dạng súp lơ, hạt cơm sừng và mảng phẳng.

- Giang mai (GM): dựa vào phản ứng huyết thanh RPR, TPHA. Có 4 thể lâm sàng là GM kín, GM I, GM II và GM III.

- Nhiễm *Trichomonas vaginalis* ở âm hộ - âm đạo: bằng soi tươi dịch.

- Nhiễm HIV: test nhanh, nếu dương tính thì làm các xét nghiệm tìm kháng thể bằng ba loại sinh phẩm với nguyên lý xét nghiệm và kháng nguyên khác nhau theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Các biến số và chỉ số nghiên cứu:

- Thông tin chung về nhóm nghiên cứu: Tuổi, giới, nghề nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, địa dư.

- Một số thông tin về bệnh: Tiền sử mắc, số bạn tình, tình trạng mắc BLTQĐTD của bạn tình, tần suất sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục của bệnh nhân mắc BLTQĐTD.

- Triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm cận lâm sàng của từng bệnh.

- Thể bệnh

Xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS 16.0

3. KẾT QUẢ

3.1. Khảo sát một số đặc điểm chung của đối tượng mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục

Có 72 bệnh nhân tham gia nghiên cứu, chiếm tỷ lệ 17,4% bệnh nhân điều trị nội trú tại Khoa Da liễu, Bệnh viện Trung ương Huế trong cùng khoảng thời gian. Tỷ lệ nam nữ mắc bệnh là ngang nhau. Lứa tuổi mắc bệnh nhiều nhất là 15-25 với 44,4%, tiếp theo là nhóm 26-35 tuổi với 36,1%. Số bệnh nhân kết hôn là 68,1% cao hơn nhóm độc thân là 31,9%. Trong số nghề nghiệp, cán bộ và công nhân chiếm gần 50% (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Biến số	n	Tỉ lệ (%)
Giới	Nam	36	50
	Nữ	36	50
Tuổi	15 - 25	32	44,4
	26 - 35	26	36,1
	36 - 49	10	13,9
	> 49	4	5,6
Hôn nhân	Kết hôn	49	68,1
	Độc thân	23	31,9
Nghề nghiệp	Cán bộ	19	26,4
	Công nhân	16	22,2
	Khác	11	15,3
	Học sinh - sinh viên	10	13,9
	Nội trợ	9	12,5
	Buôn bán	7	9,7

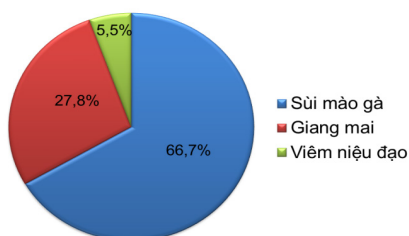
Đa số bệnh nhân là lần đầu mắc bệnh với 69,4%. Bệnh nhân có số bạn tình ≥ 2 là 62,5% cao hơn so với bệnh nhân chỉ có 1 bạn tình 37,4%. Tỷ lệ bệnh nhân biết có bạn tình mắc BLTQĐTD là 26,4%, trong khi không mắc hoặc không rõ chiếm đa số. Bệnh nhân thỉnh thoảng sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục chiếm đa số 80,6%, không bao giờ sử dụng chỉ chiếm 11,1% (Bảng 2).

Bảng 2. Các đặc điểm của hoạt động tình dục liên quan đến STDs

Đặc điểm	Biến số	n	Tỉ lệ (%)
Tiền sử mắc STDs	Có	22	30,6
	Không	50	69,4
Số bạn tình	1	27	37,5
	2	39	54,2
	≥ 3	6	8,3
Tình trạng bạn tình	Có mắc	19	26,4
	Không mắc	25	34,7
	Không rõ	28	38,9
Tần suất sử dụng bao cao su	Thường xuyên	6	8,3
	Thỉnh thoảng	58	80,6
	Không bao giờ	8	11,1

3.2. Khảo sát thể lâm sàng các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Chỉ có ba bệnh được chẩn đoán là sùi mào gà, giang mai và viêm niệu đạo (VND) trong đó sùi mào gà chiếm tỉ lệ cao nhất với 66,7%, tiếp theo là giang mai với 27,8% và thấp nhất là VND với 5,5% (Biểu đồ 1). Tất cả bệnh nhân bệnh đều được làm test HIV nhưng đều âm tính

**Biểu đồ 1.** Tỷ lệ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Phân tích theo thể lâm sàng, chúng tôi nhận thấy sùi mào gà dạng sẩn nhỏ chiếm tỉ lệ cao nhất với 41,7%, tiếp theo là dạng súp lơ và dạng hạt cơm sừng chiếm lần lượt là 35,4% và 22,9%, không có dạng mảng phẳng. Có 3/4 bệnh nhân giang mai được chẩn đoán thể giang mai kín. Giang mai I và giang mai II ít gặp hơn với tỉ lệ lần lượt là 10% và 15%, không có bệnh nhân nào mắc giang mai III. Viêm niệu đạo (Bảng 3)

Bảng 3. Tỉ lệ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục theo từng thể lâm sàng

Bệnh	Thể lâm sàng	n	Tỉ lệ (%)
Sùi mào gà	Sẩn nhỏ	20	41,7
	Sùi dạng súp lơ	17	35,4
	Hạt cơm sừng	11	22,9
	Mảng phẳng	0	0
	Tổng	48	100
Giang mai	Giang mai kín	15	75,0
	Giang mai I	2	10,0
	Giang mai II	3	15,0
	Giang mai III	0	0
	Tổng	20	100
Viêm niệu đạo	Do lậu	2	2,75
	Nguyên nhân khác	2	2,75

4. BÀN LUẬN

4.1. Khảo một số đặc điểm chung của đối tượng mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục

Các bệnh nhân đến khám tại phòng khám Da liễu - Bệnh viện Trung ương Huế nếu có nghi ngờ hay chẩn đoán là BLTQĐTD thì được nhập vào khoa Da liễu - Bệnh viện Trung ương Huế để điều trị, vì vậy 72 bệnh nhân trong nghiên cứu của chúng tôi cũng chính là số lượng bệnh nhân tại phòng khám. Tỉ lệ nam nữ mắc là ngang nhau. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trong nước trước đây [7,8]. Lứa tuổi thường gặp nhất là 15-25 với 44,4%, tiếp theo là nhóm 26-35 tuổi với 36,1%, phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tân có độ tuổi mắc bệnh cao nhất là 15-25 với hơn 50% hay nghiên cứu của Trần Lan Anh có 83,5% bệnh nhân có độ tuổi từ 20-39 [9,10]. Đa số bệnh nhân mắc BLTQĐTD đã kết hôn (68,1%) và điều này khá giống với nghiên cứu của Trần Lan Anh với tỷ lệ kết hôn là 60,1% [10], do đó, các đối tượng này dễ lây cho vợ hoặc chồng. Về nghề nghiệp, trong nghiên cứu của chúng tôi, 26,4% là cán bộ và 22,2% là công nhân. Theo nghiên cứu của Trần Lan Anh, tỷ lệ mắc bệnh cao nhất ở nhóm cán bộ viên chức với 33,9% nhưng theo Nguyễn Thanh Tân, đa số làm nghề công nhân với 32,9% [9,10]. Sự khác nhau này là do khi nghiên cứu ở các địa điểm khác nhau về đặc điểm kinh tế xã hội thì tỷ lệ mắc bệnh phân bố theo các ngành nghề sẽ không

giống nhau. Như vậy ở các đối tượng mắc BLTQĐTD có công việc ổn định chiếm tỉ lệ cao nhất trong các nhóm nghề nghiệp.

Đa số bệnh nhân là lần đầu mắc bệnh với 69,4%, có lẽ những người trước đây mắc bệnh có ý thức bảo vệ tốt hơn khi quan hệ tình dục. Tỷ lệ bệnh nhân có từ 2 bạn tình trở lên gấp đôi những người chỉ có 1 bạn tình, chính vì vậy nên tỉ lệ mắc bệnh cũng cao hơn [8, 10]. Tỷ lệ bệnh nhân biết có bạn tình mắc BLTQĐTD chỉ chiếm 26,4%, trong khi đó nghiên cứu khác là 36,7% [10]. Bệnh nhân thỉnh thoảng sử dụng bao cao su (BCS) khi quan hệ tình dục chiếm đa số 80,6%, trong nghiên cứu trước là 90,7% [7]. Như vậy, ý thức sử dụng BCS để có quan hệ tình dục an toàn chưa cao, do vậy cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền rộng rãi cách phòng BLTQĐTD.

4.2. Khảo sát thể lâm sàng các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Nghiên cứu của chúng tôi có 72 bệnh nhân được chẩn đoán mắc BLTQĐTD, chiếm gần 20% bệnh nhân điều trị nội trú tại Khoa Da liễu, Bệnh viện Trung ương Huế; tất cả bệnh nhân có kiểm tra HIV nhưng đều cả âm tính, chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra lại theo quy định vì có thời kì cửa sổ. Sùi mào gà chiếm tỉ lệ cao nhất với 66,7%, tiếp theo là giang mai với 27,8% và thấp nhất là VNĐ với 5,5%. Trái với nghiên cứu của Trần Lan Anh thì tỷ lệ mắc sùi mào gà là 32,1% và giang mai là 3,7% [10]. Tỷ lệ bệnh

nhân đến điều trị sùi mào gà cao là vì bệnh này cần can thiệp ngoại khoa, trong khi bệnh giang mai có xu hướng giảm, VNĐ dễ dàng đi khám ở các phòng mạch tư. Về các thể lâm sàng của SMG, chúng tôi nhận thấy sùi mào gà dạng sẩn nhỏ chiếm tỉ lệ cao nhất với 41,7%, tiếp theo là dạng súp lơ và dạng hạt cơm sừng, không có dạng mảng phẳng. Tỷ lệ sùi mào gà dạng sẩn nhỏ chiếm cao nhất là phù hợp với các tài liệu dịch tễ học về các dạng lâm sàng cho rằng dạng sẩn nhỏ là thường gặp nhất, đây được xem là giai đoạn sớm vì vậy khi bệnh nhân phát hiện thì đi khám [11]. Sùi dạng sẩn nhỏ thường phân bố rải rác, số lượng thương tổn ít việc điều trị sẽ dễ dàng hơn, trong khi sùi dạng súp lơ là tổn thương lớn và điều trị khó và kéo dài [5].

Có 3/4 bệnh nhân GM được chẩn đoán GM kín, trong khi GM I và GM II ít gặp hơn, không có bệnh nhân nào mắc GM III là GM nhiều biến chứng. GM kín với đặc điểm là không biểu hiện lâm sàng, tình cờ phát hiện khi làm phản ứng huyết thanh khi đi

khám sức khỏe, hiến máu hay có bạn tình mắc GM. Trong khi nghiên cứu của Nguyễn Đức Tiến, GM có triệu chứng là GM I và GM II chiếm 66,2% vì trong nghiên cứu này, thực hiện tại bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, có lẽ khi biểu hiện triệu chứng thì bệnh nhân đến khám và phát hiện vì vậy có sự khác biệt thể lâm sàng [12]. Chúng tôi gặp bốn bệnh nhân bị VNĐ, trong đó do lậu chiếm 50% và còn lại không tìm thấy nguyên nhân do bệnh nhân có triệu chứng cơ năng mà không có dịch hay mủ để có bệnh phẩm làm xét nghiệm.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục ở nam và nữ là ngang nhau, lứa tuổi thường gặp nhất là 15-25 và đa số bệnh nhân đã kết hôn. Hầu hết bệnh nhân có từ hai bạn tình trở lên và đa số bệnh nhân thỉnh thoảng dùng bao cao su khi quan hệ tình dục. Chúng tôi không phát hiện trường hợp nào nhiễm HIV và có ba BLTQĐTD là sùi mào gà, giang mai và viêm niệu đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. The World Health Organization (2016), "Sexually Transmitted Infections (STIs)", *The World Health Organization*, Geneva, Switzerland: 2016
2. Low N., Broutet N.J. (2017), "Sexually transmitted infections-research priorities for new challenges", *PLoS Med.* 2017;14:e1002481. doi: 10.1371/journal.pmed.1002481.
3. Mayaud P., Mabey D. (2004), "Approaches to the control of sexually transmitted infections in developing countries: Old problems and modern challenges", *Sex. Transm. Infect.*;80:174-182.
4. Global Health Data Exchange. Gbd Result Tool. Institute for Health Metrics and Evaluation; Seattle, WA, USA: 2017
5. Bộ Y Tế (2015), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
6. Mai Bá Hoàng Anh (2016), "Bệnh lây truyền qua đường tình dục", *Giáo trình Bệnh Da liễu*, Nhà Xuất bản Đại học Huế, tr.112-130.
7. Hà Nguyên Phương Anh (2015), "Nhiễm Human Papillomavirus trên bệnh nhân bị nhiễm trùng qua đường tình dục và tác dụng của Cemetidin trong phòng tái phát bệnh sùi mào gà tại bệnh viện da liễu Trung ương", *Luận*

văn Tiến sĩ Y học - Trường Đại học Y dược Hà Nội, Hà Nội.

8. Nguyễn Thị Tuyết, Đỗ Văn Khoát (2015), "Một số nhận xét về bệnh lây truyền qua đường tình dục điều trị tại khoa Da liễu, Bệnh viện 198 - Bộ Công an từ tháng 1/2013 - 12/2015", *Hội nghị khoa học da liễu toàn quốc đại hội hội da liễu lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2016-2020*, Bệnh viện 198 - Bộ Công an, tr 38-40.

9. Nguyễn Thanh Tân (2013), "Mô tả một số yếu tố liên quan đến Chlamydia trachomatis và Humanpapillomavirus, đến kháng thuốc của vi khuẩn lậu trên bệnh nhân STD tại miền Trung Tây Nguyên 2010-2012", *Báo cáo kết quả khoa học công nghệ đề tài cấp bộ*, Bình Định.

10. Trần Lan Anh và Nguyễn Thành (2005), "Bước đầu khảo sát về sự hiểu biết bệnh lây truyền qua đường tình dục ở các bệnh nhân đến khám tại Viện da liễu Trung ương", *Tạp chí nghiên cứu khoa học Viện da liễu Trung ương*

11. Koutsky Laura A. and Nancy B. Kiviat (1999), "Genital Human Papillomoviruses", *Sexually Transmitted Diseases*, Chapter 25, pp. 347-360.

12. Nguyễn Đức Tiến và cs. (2015), "Tình hình và đặc điểm lâm sàng của bệnh giang mai tại bệnh viện Da liễu Đà Nẵng 2014-2015", *Hội nghị khoa học da liễu toàn quốc đại hội hội da liễu lần thứ XVIII*, tr 40-41.